

Bản án số: 86/2022/DS-ST
Ngày 14-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thành Thật.

Bà Đặng Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 202/2022/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngọc B, sinh năm 1967 (có đơn xin xét xử mặt).

Địa chỉ: Khu vực Thới Hòa 1, phường TT, quận TN, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Bà Ung Kim T, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: 28/11A, khóm Trung Thạnh, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Giáo viên tiểu học thuộc Trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2022, các lần hòa giải nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc B trình bày:

- Vào tháng 7 năm 2019 bà T có nhờ bà giới thiệu đến bà Võ Thị Ngọc L để bà T vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng. Thời điểm đó bà L không quen

biết bà T nên bà L mới hỏi bà là bà có lãnh nợ không nếu đồng ý lãnh thì bà L mới dám cho bà T vay tiền. Bà đồng ý. Việc vay mượn giữa bà T và bà L do 02 người tự thực hiện giao dịch nhận tiền và đóng lãi với nhau, bà không tham gia. Sau đó, bà L và bà T xảy ra mâu thuẫn. Bà L là em ruột của bà nên khi xảy ra mâu thuẫn giữa bà T và bà L thì bà L đến gặp bà yêu cầu bà trả tiền do bà T là bạn của bà, bà là người giới thiệu và bảo lãnh. Bà đã thông tin với bà T là bà L đòi tiền và gợi ý với bà T là bà sẽ vay của người khác đưa cho T để trả cho bà L, bà T đồng ý.

Ngày 12/8/2019 bà đã vay được của người khác và trực tiếp giao tiền cho bà T và bà T đã làm biên nhận lại cho bà số tiền 100.000.000 đồng. Biên nhận do bà T trực tiếp viết và ký tên. Bà T hẹn 03 (ba) tháng sẽ trả nợ vay cho bà vì khi đó bà T được vay tín chấp theo chế độ giáo viên. Bà T còn nói thêm trường hợp bà cần gấp thì phải thông báo cho bà T biết trước 03 tháng. Khi bà cần tiền đòi lại thì bà T không trả. Lãi suất thỏa thuận là 7%/tháng. Thời điểm đóng lãi bắt đầu tháng 9/2019 đến tháng 5/2020 là 09 tháng, với số tiền 63.000.000 đồng, thì ngưng không đóng nữa.

- Ngày 16/12/2019 bà T có nhờ bà giới thiệu để vay của con gái bà là Đặng Thị Sơn Ân số tiền 50.000.000 đồng. Nhưng bà là người trực tiếp cho bà T vay 50.000.000 đồng. Việc vay tiền có làm biên nhận bà T là người trực tiếp viết biên nhận và ký tên. Lãi suất 7%/tháng. Đóng từ tháng 01/2020 đến tháng 5/2020 thì ngưng không đóng nữa với số tiền 17.500.000 đồng.

Bà T đưa thẻ ATM của bà T cho bà giữ để rút tiền vào tháng 6 năm 2020. Trả qua tài khoản thẻ ATM này được 02 tháng, tháng 07 và tháng 08/2020, mỗi tháng được 6.000.000 đồng là 12.000.000 đồng. Sau đó, bà T không trả qua tài khoản thẻ ATM của bà T nữa, mà bà T chuyển thẳng vào tài khoản thẻ ATM của bà B được 4.000.000 đồng mỗi tháng, từ tháng 09/2020 đến tháng 05 năm 2021 là 09 tháng, bà B nhận được 36.000.000 đồng từ việc chuyển khoản này. Từ đó, đến nay không đóng lãi và không trả vốn nữa.

Tổng cộng bà đã vay giùm bà T là 150.000.000 đồng.

Trong giấy ghi nợ thỏa thuận lãi suất là 7%/tháng, nhưng bà T chỉ đóng được vài tháng đến tháng 05/2020 rồi lánh mặt. Bà T đã nhiều lần hứa hẹn nhưng không thực hiện việc trả nợ.

Theo đơn khởi kiện bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả lại bà 150.000.000 đồng và lãi từ tháng 06/2021 cho đến nay là 30.000.000 đồng. Ngày 25/4/2022 bà B có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà đồng ý khấu trừ số tiền lãi mà bà T đã đóng vượt vào vốn, do bà không am hiểu pháp luật nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, sau khi khấu trừ lãi đóng vượt vào vốn thì còn bao nhiêu bà yêu cầu bà T trả bấy nhiêu, trả dứt điểm 01 lần số tiền còn lại sau khi đã khấu trừ và yêu cầu bà T phải trả tiền lãi từ ngày vay (sau khi đã khấu trừ vốn) đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu bà T phải tiếp

tục chịu lãi sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Ung Kim T vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đồng thời, xác định yêu cầu khởi kiện là đồng ý khấu trừ số tiền lãi nộp vượt vào vốn. Yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính lãi đến ngày trả xong nợ. Bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn bà Ung Kim T Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do, coi như bà T đã từ bỏ quyền của mình. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tòa án có tiến hành công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thông báo kết quả công khai chứng cứ nhưng bị đơn không có ý kiến phản bác hoặc phản tố lại đối với yêu cầu và chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là Biên bản hòa giải tại khóm Trung Thạnh ngày 18/01/2022; Biên nhận vay tiền ngày 12/8/2019 và Biên nhận ngày 16/12/2019, có ghi số tiền vay, lãi suất. Chứng minh được là hợp đồng vay không thời hạn và có lãi, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu trả nợ là có căn cứ phù hợp quy định. Lãi suất thỏa thuận 7%/tháng là cao so với quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời cần phải điều chỉnh lãi suất cho phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự và khấu trừ lãi đóng vượt vào vốn.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết về án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Biên bản hòa giải tại khóm Trung Thạnh ngày 18/01/2022; Biên nhận vay tiền ngày 12/8/2019 và Biên nhận ngày 16/12/2019; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của bà T ngày 13/5/2022...

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng dân sự – hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn thành phố L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn bà Ung Kim T: Tại Biên bản xác minh ngày 13 tháng 5 năm 2022 thể hiện bà T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường M, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác đúng quy định mà vẫn vắng mặt không lý do không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện ban đầu nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn của 02 (hai) đợt là 150.000.000 đồng và lãi 30.000.000 đồng. Sau đó, ngày 25/4/2022 nguyên đơn đã gửi đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã đóng vượt vào vốn, còn bao nhiêu thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả bấy nhiêu. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Võ Thị Ngọc B có cho bà Ung Kim T vay số tiền tổng cộng 02 (hai) đợt là 150.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng, bà T đóng lãi cho bà B từ khi vay đến tháng 5 năm 2021 thì ngưng không đóng lãi và cũng không trả vốn. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Biên bản hòa giải tại khóm Trung Thạnh ngày 18/01/2022; Biên nhận vay tiền ngày 12/8/2019 và Biên nhận ngày 16/12/2019. Bị đơn bà T vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến.

[2.1] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà T có nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng chứng cứ kèm theo là Biên bản hòa giải tại khóm Trung Thạnh ngày 18/01/2022; Biên nhận vay tiền ngày 12/8/2019 và Biên nhận ngày 16/12/2019, nhưng bà T không khiếu nại, cũng không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương

sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, có căn cứ để xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp: Biên bản hòa giải tại khóm Trung Thạnh ngày 18/01/2022; Biên nhận vay tiền ngày 12/8/2019 và Biên nhận ngày 16/12/2019 là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận định:

Tại Biên nhận vay tiền ngày 12/8/2019 và Biên nhận ngày 16/12/2019 thể hiện có chữ ký, chữ viết của bà T. Theo đó, bà T có vay của bà B 02 (hai) đợt với tổng số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng, tại biên nhận ngày 12/8/2019 có ghi “khi cần hoàn trả tôi cam kết sẽ hoàn trả đủ số tiền trong thời hạn cho hay trước 03 tháng”, điều này chứng minh đây là hợp đồng vay có lãi và vay không thời hạn, khi nào người có vay có nhu cầu đòi tiền lại thì phải thông báo trước 03 (ba) tháng. Xét, giao dịch giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên làm phát sinh, quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả vốn, trả lãi là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, lãi suất mà các bên thỏa thuận là 7%/tháng, mà theo pháp luật quy định các bên được tự thỏa thuận về lãi suất nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn là 20%/năm. Do đó, lãi suất mà các bên thỏa thuận 7%/tháng là 84%/năm, thỏa thuận này vượt quá quy định, nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

Xem xét khấu trừ lãi theo bà B khai nhận là 02 giai đoạn:

1. Giai đoạn đóng lãi trực tiếp:

Số tiền lãi mà bà B thừa nhận bà T đã đóng đối với số tiền vốn 100.000.000 đồng là 63.000.000 đồng (từ tháng 9/2019 đến tháng 5/2020 là 9 tháng).

Số tiền lãi theo quy định pháp luật được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 12/8/2019 đến 12/5/2020 là 9 tháng với mức lãi suất 20%/năm:
 $100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 9 \text{ tháng} = 15.000.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi bà T phải đóng theo quy định là 15.000.000 đồng, nhưng bà T đã đóng được 63.000.000 đồng, số tiền lãi đóng vượt quá quy định là $63.000.000 \text{ đồng} - 15.000.000 \text{ đồng} = 48.000.000 \text{ đồng}.$

Khấu trừ số tiền lãi đóng vượt vào vốn: $100.000.000 \text{ đồng} - 48.000.000 \text{ đồng} = 52.000.000 \text{ đồng}.$

Vậy đối với số tiền vay 100.000.000 đồng khấu trừ số tiền lãi đóng vượt 48.000.000 đồng, bà T còn nợ vốn 52.000.000 đồng.

Số tiền lãi mà bà B thừa nhận bà T đã đóng đối với số tiền vốn 50.000.000 đồng là 17.500.000 đồng (từ tháng 01/2020 đến tháng 5/2020).

Số tiền lãi theo quy định pháp luật được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 16/12/2019 đến 16/5/2020 là 5 tháng với mức lãi suất 20%/năm: $50.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 5 \text{ tháng} = 4.166.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật là 4.166.000 đồng, nhưng bà T đã đóng 17.500.000 đồng, số tiền lãi đóng vượt quá quy định là $17.500.000 \text{ đồng} - 4.166.000 \text{ đồng} = 13.334.000 \text{ đồng}$.

Khấu trừ số tiền lãi đóng vượt vào vốn: $50.000.000 \text{ đồng} - 13.334.000 \text{ đồng} = 36.666.000 \text{ đồng}$.

Vậy đối với số tiền vay 50.000.000 đồng khấu trừ số tiền lãi đóng vượt là 13.334.000 đồng, bà T còn nợ vốn 36.666.000 đồng.

Tính đến ngày 16/5/2020 bà T còn nợ vốn của 02 lần vay sau khi khấu trừ lãi đóng vượt là $52.000.000 \text{ đồng} + 36.666.000 \text{ đồng} = 88.666.000 \text{ đồng}$.

2. Giai đoạn đóng lãi qua ATM:

Thời điểm này các đương sự đã hòa nhập hai khoản tiền vay thành một: $100.000.000 \text{ đồng} + 50.000.000 \text{ đồng} = 150.000.000 \text{ đồng}$. Do đó, mốc thời điểm tính lãi của 02 khoản tiền là ngày 12 và 16, Hội đồng xét xử lấy mốc ngày 16 để tính lãi là có lợi cho bị đơn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bị đơn trả nợ.

- Số tiền lãi theo lời khai của bà B thì bà T đã đóng từ tháng 7/2020 đến tháng 09/2021 là: 48.000.000 đồng.

- Tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 16/5/2020 đến ngày 16/5/2021 là 01 năm:

$150.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm} = 30.000.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi đóng vượt là $48.000.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 18.000.000 \text{ đồng}$.

Khấu trừ số tiền lãi đóng vượt vào vốn: $88.666.000 \text{ đồng} - 18.000.000 \text{ đồng} = 70.666.000 \text{ đồng}$.

- Lãi từ ngày 16/5/2021 đến ngày 14/7/2022 là 01 năm 01 tháng 28 ngày:

$70.666.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 15.401.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng vốn, lãi là $70.666.000 \text{ đồng} + 15.401.000 \text{ đồng} = 86.067.000 \text{ đồng}$.

Vậy số tiền vốn, lãi sau khi khấu trừ lãi đóng vượt thì bà T còn phải trả cho bà B là 86.067.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự:

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà Ung Kim T chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định trên số tiền bị buộc trả (86.067.000 đồng) là 4.303.000 đồng.

Đối với nguyên đơn: Mặc dù Hội đồng đồng xét xử đã xem xét khấu trừ số tiền lãi đã đóng vào vốn, nhưng nguyên đơn không phải chịu án phí do nguyên đơn đã xác định đồng ý khấu trừ số tiền lãi đóng vượt vào vốn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc B đối với bị đơn bà Ung Kim T: Buộc bà Ung Kim T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Ngọc B số tiền vốn, lãi là 86.067.000 đồng.

Kể từ ngày 15/7/2022 cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (là 20%/năm).

2. Về án phí:

Bà Ung Kim T phải chịu 4.303.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị Ngọc B được nhận lại 4.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001076 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Thật Đặng Thị Mỹ Hương

Lê Thị Hồng Thi

